

Số: 33 /2018/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế và Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 1031/SNV-CCHC ngày 31/8/2018 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 376/BC-STP ngày 31/8/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế và Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Phụ lục I), UBND các huyện, thành phố, thị xã (Phụ lục II), UBND các xã, phường, thị trấn (Phụ lục III) và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Phụ lục IV).

Điều 2. Quy chế và Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính được sử dụng để theo dõi, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/9/2018 và thay thế Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính và Quy chế xác định chỉ số cải cách

hành chính tại các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban, UB Kiểm tra, VP Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đảng ủy Khối: CCQ tỉnh, DN tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy;
- HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Trung tâm CB-TH, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT₁.

[Handwritten signature]

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Đặng Quốc Khánh

QUY CHẾ

Xác định chỉ số cải cách hành chính và Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã và các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2018/QĐ-UBND ngày 2/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế và Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với việc xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã và các cơ quan Trung ương (sau đây gọi chung là các đơn vị, địa phương) đóng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã.
4. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gồm: Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Hải quan, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Công an tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xác định chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định chỉ số cải cách hành chính tại các đơn vị, địa phương phải được tổ chức định kỳ hàng năm.
2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi có thay đổi về quy định, nhiệm vụ, phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính.
3. Công bố, công khai chỉ số cải cách hành chính sau đánh giá.

Chương II

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 4. Tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính

1. Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

a) Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính cấp sở được cấu trúc thành 8 lĩnh vực/nội dung đánh giá với 45 tiêu chí và 48 tiêu chí thành phần.

b) Thang điểm đánh giá: 100 điểm, trong đó: điểm chấm theo tiêu chí: 80 điểm; điểm điều tra xã hội học: 20 điểm.

(Cụ thể Bộ tiêu chí tại Phụ lục I).

2. Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND các huyện, thành phố, thị xã.

a) Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND các huyện, thành phố, thị xã được cấu trúc thành 9 lĩnh vực/nội dung đánh giá với 48 tiêu chí và 45 tiêu chí thành phần.

b) Thang điểm đánh giá: 100 điểm, trong đó: điểm chấm theo tiêu chí: 80 điểm; điểm điều tra xã hội học: 20 điểm.

(Cụ thể Bộ tiêu chí tại Phụ lục II).

3. Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn.

a) Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn được cấu trúc thành 9 lĩnh vực/nội dung đánh giá với 38 tiêu chí và 33 tiêu chí thành phần.

b) Thang điểm đánh giá: 100 điểm, trong đó: điểm chấm theo tiêu chí: 70 điểm; điểm điều tra xã hội học: 30 điểm.

(Cụ thể Bộ tiêu chí tại Phụ lục III).

4. Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

a) Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được cấu trúc thành 5 lĩnh vực/nội dung đánh giá theo thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh với 25 tiêu chí và 37 tiêu chí thành phần.

b) Thang điểm đánh giá: 60 điểm, trong đó: điểm chấm theo tiêu chí: 40 điểm; điểm điều tra xã hội học: 20 điểm.

(Cụ thể Bộ tiêu chí tại Phụ lục IV).

Điều 5. Cách tính và chấm điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc chưa đúng thì theo mức độ trừ đi số điểm theo quy định trong tổng số điểm hoặc tính theo công thức tỷ lệ đạt được so với số điểm quy định tối đa của tiêu chí.

2. Đối với cơ quan, đơn vị không có nội dung nhiệm vụ trong Bộ tiêu chí thì sẽ tính theo phương pháp: Không chấm điểm của tiêu chí/tiêu chí thành phần

đó, đồng thời trừ tương ứng tổng số điểm không được chấm vào tổng điểm chung (trừ điểm đồng thời ở tử số và mẫu số).

3. Cách chấm điểm được thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Sở Nội vụ.

Chương III

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 6. Quy trình xác định chỉ số cải cách hành chính

1. Các đơn vị, địa phương tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị, địa phương mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ tiêu chí.

a) Đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

b) Đối với UBND cấp xã: Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm gửi về UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ).

c) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được, đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng cho các kết quả đạt được (ghi rõ số, ký hiệu văn bản; số liệu cụ thể,...).

2. Hội đồng thẩm định đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính (gọi tắt là Hội đồng thẩm định).

a) UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định tỉnh để giúp UBND tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

b) UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định cấp huyện để giúp UBND cấp huyện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí của UBND cấp xã trên địa bàn cấp huyện.

c) Căn cứ thẩm định:

- Kết quả theo dõi, đánh giá của các Sở được UBND tỉnh giao phụ trách các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính (gồm các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ và Văn phòng UBND tỉnh) đối với Hội đồng thẩm định tỉnh.

- Kết quả theo dõi, đánh giá của các phòng chuyên môn phụ trách các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính thuộc UBND cấp huyện đối với Hội đồng thẩm định cấp huyện.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị, địa phương và các tài liệu kiểm chứng kèm theo.

- Kết quả thẩm định thực tế tại đơn vị, địa phương của Hội đồng thẩm định cấp huyện và Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

3. Thực hiện điều tra xã hội học đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc nhóm điều tra xã hội học.

Thời gian thực hiện điều tra xã hội học: Tháng 10 đến tháng 11 hàng năm.

4. Tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kết quả chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã.

6. Thực hiện công bố chỉ số cải cách hành chính năm của các đơn vị, địa phương theo quy định.

Điều 7. Thời gian các đơn vị tự đánh giá, báo cáo chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ chỉ số

1. Thời gian tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí: Thực hiện vào tháng 11 hàng năm.

2. Thời gian gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí:

a) Báo cáo tự đánh giá, chấm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí của các xã, phường, thị trấn gửi UBND cấp huyện: Trước ngày 05 tháng 11 hàng năm để thẩm định, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

b) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Tiêu chí của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện (kèm theo kết quả chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn) gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo): Trước ngày 25 tháng 11 hàng năm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí của các đơn vị, địa phương. Hàng năm tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính và chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

2. Tham mưu Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định xác định chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.

3. Ban hành văn bản hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính.

4. Nghiên cứu xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô điều tra xã hội học phù hợp với Bộ tiêu chí.

5. Tổng hợp số liệu để xác định chỉ số cải cách hành chính, xây dựng báo cáo kết quả chỉ số cải cách hành chính và trình UBND tỉnh phê duyệt chỉ số các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền.

6. Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

7. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

8. Chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan rà soát Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính để trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định mới của Bộ Nội vụ và tình hình thực tế của tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở: Tài chính, Tư pháp, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh

1. Theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách hành chính đã được phân công theo dõi, quản lý.

2. Sở Tài chính phối hợp Sở Nội vụ lập dự toán kinh phí xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về chỉ số cải cách hành chính các đơn vị, địa phương trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

1. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị, địa phương theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính của đơn vị, địa phương mình theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định chỉ số cải cách hành chính của đơn vị, địa phương mình.

4. UBND cấp huyện: Hướng dẫn UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ tiêu chí; ban hành kế hoạch triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính; thành lập Hội đồng thẩm định để xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã; tổng hợp kết quả thẩm định, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Điều 11. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng Ngân sách nhà nước.

2. Việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn Luật./.

Quá trình triển khai, thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp./.



Đặng Quốc Khánh

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	THANG ĐIỂM					Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	Điểm HĐTĐ đánh giá	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11.0					
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	2.0					
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng theo hướng dẫn của tỉnh: 2.0</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 1.0</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch không đảm bảo chất lượng và thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>						
1.2	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm)	1.0					
	<i>Đầy đủ số lượng và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ số lượng báo cáo hoặc không đảm bảo đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3.0					
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5					

	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng quy định: 0.5</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>						
1.3.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm:	1.0					
	<i>Từ 50% - 100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị được kiểm tra}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 50% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0</i>						
1.3.3	Kết quả kiểm tra	0.5					
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>						
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>						
1.3.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra	1.0					
	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về đơn vị cấp trên): 0.5</i>						
	<i>Có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>						
1.4	Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra	1.0					

	<i>Kết quả khắc phục đầy đủ, đảm bảo: 1.0</i>						
	<i>Kết quả khắc phục không đầy đủ: 0.5</i>						
	<i>Không khắc phục: 0</i>						
1.5	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.0					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị tổng kết, sơ kết các lĩnh vực khác) và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0.5</i>						Đề nghị cung cấp link bài viết, link thông tin và bài viết trên báo giấy (nếu có)
	<i>Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền các nội dung CCHC của đơn vị: 0.5</i>						
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	1.0					
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh (năm trước liền kề): 1.0</i>						Sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>						
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>						
1.7	Những giải pháp chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC	2.0					
1.7.1	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị	1.5					
	<i>Kịp thời và chất lượng: 1.5</i>						Yêu cầu đơn vị thống kê đầy đủ số lượng, danh mục văn bản
	<i>Kịp thời nhưng một số nội dung không đạt chất lượng: 1.0</i>						
	<i>Không kịp thời và không chất lượng: 0</i>						

							ban hành
1.7.2	Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại đơn vị với quy chế Thi đua - khen thưởng, của đơn vị	0.5					Được quy định tại quy chế thi đua - khen thưởng của đơn vị
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	9.0					
2.1	Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xây dựng và ban hành văn bản QPPL (nếu đơn vị không được giao xây dựng, ban hành văn bản QPPL thì được tính điểm tối đa của tiêu chí)	2.5					
2.1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao	0.5					
	<p><i>Hoàn thành từ 90% - 100% nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 0.5}{100\%} \right]$						
	<i>Hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ: 0</i>						
2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành	1.0					
	<i>Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp: 1.0</i>						
	<i>Không đảm bảo tính hợp hiến hoặc tính hợp pháp: 0</i>						
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL	1.0					

	<i>100% văn bản được giao tham mưu xây dựng đúng quy trình: 1.0</i>						
	<i>Dưới 100% văn bản được giao tham mưu xây dựng không đúng quy trình: 0</i>						
2.2	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh ban hành	0.5					
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0</i>						
2.3	Công tác tự kiểm tra VBQPPL theo lĩnh vực quản lý nhà nước	0.5					
	<i>100% số văn bản tham mưu cho UBND tỉnh ban hành trong năm theo lĩnh vực được tự kiểm tra: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số văn bản tham mưu cho UBND tỉnh ban hành trong năm theo lĩnh vực được tự kiểm tra: 0</i>						
2.4	Rà soát, hệ thống hóa theo quy định các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý và VBQPPL thuộc ngành	2.0					
2.4.1	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý và VBQPPL thuộc ngành	1.0					
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>						
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ và không kịp thời: 0</i>						
2.4.2	Xử lý kết quả rà soát (trường hợp thông qua rà soát không phát hiện vấn đề thì được điểm tối đa của tiêu chí)	1.0					
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái thẩm quyền, nội dung; văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù</i>						

	<i>hợp với tình hình hình thực tiễn: 1.0</i>						
	<i>Phát hiện nhưng không kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái thẩm quyền, nội dung; văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình hình thực tiễn: 0</i>						
2.5	Tổ chức thực hiện tại đơn vị các văn bản QPPL của Trung ương và văn bản QPPL do đơn vị tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành tại đơn vị	1.0					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đạt một trong các yêu cầu trên: 0</i>						
2.6	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5					
2.6.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
2.6.2	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (trường hợp không có phản ánh thì được điểm tối đa)	0.5					
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Xử lý thông tin không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
2.6.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0</i>						
2.7	Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế	1.0					

2.7.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
2.7.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.0					
3.1	Cập nhật công bố, công khai TTHC	2.0					
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC do Bộ ngành, Trung ương quy định, do UBND tỉnh quy định thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã.	1.0					
	<i>100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0</i>						
3.1.2	Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, trên Công/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>						

	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>						
3.2	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.0					
	<i>Từ 90% - 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC}) \times 2.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 90% hồ sơ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết đúng quy định: 0</i>						
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.0					
	<i>Từ 97% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$						
	<i>Từ 95% - dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.0</i>						
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	3.0					
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	1.0					
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định, chất lượng cao: 1.0</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.5</i>						

	<i>Ban hành Kế hoạch chậm và chất lượng kế hoạch hạn chế hoặc không ban hành Kế hoạch: 0</i>						
3.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm (<i>nếu không ban hành kế hoạch 0 điểm</i>)	1.0					
	<i>Từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 70% kế hoạch: 0</i>						
3.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC (<i>nếu có</i>)	1.0					
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định hành chính theo đúng thời gian quy định: 1.0</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính	2.0					
3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, trụ sở đơn vị và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN hoặc thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN không đúng quy định: 0</i>						
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (<i>nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa của tiêu chí</i>)	1.0					

	<i>100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Từ 95% - dưới 100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Dưới 95% số PAKN được xử lý: 0</i>						
3.6	Báo cáo định kỳ quý và năm về kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng quy định (04 báo cáo)	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	13.0					
4.1	Thực hiện chỉ đạo của tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy, công tác cán bộ	6.0					
4.1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn, hiệu quả theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	3.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn và hiệu quả và đạt tỷ lệ 100%: 3.0</i>						Đảm bảo theo chỉ đạo của tỉnh và quy định của pháp luật
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu: 2.0</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ từ 50% - dưới 80% chỉ tiêu: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn và có hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ dưới 50% chỉ tiêu hoặc thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại đơn vị	1.0					

	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
4.1.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.0					
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại không đúng quy định: 0</i>						
4.2	Sử dụng biên chế (bao gồm các đơn vị trực thuộc) được cấp có thẩm quyền giao	1.0					
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1.0</i>						
	<i>Có hợp đồng chuyên môn trong cơ quan hành chính nhà nước: 0</i>						
4.3	Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.0					
	<i>Ban hành đúng quy định và tổ chức thực hiện có hiệu quả: 1.0</i>						
	<i>Ban hành đúng quy định nhưng tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao: 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đúng quy định và tổ chức thực hiện kém hiệu quả: 0</i>						
4.4	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	3.0					

	<p>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 3.0}{100\%} \right]$						
	<p>Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 2.0}{90\%} \right]$	2.0					Văn phòng UBND tỉnh theo dõi và đánh giá kết quả nội dung này
	<p>Hoàn thành từ 60% - 80% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{90\%} \right]$	1.0					
	Hoàn thành dưới 60% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng chậm tiến độ: 0						
4.5	Thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị theo chương trình khung, kế hoạch năm, chương trình công tác.	2.0					
	Tốt: 2.0						
	Khá: 1.0						
	Trung bình: 0						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	13.0					
5.1	Tỷ lệ phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.0					

	<p><i>Từ 60% -100% số phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đơn vị}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 60% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng: 0</i>						
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
5.3	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						Kết quả công tác đánh giá của năm trước đó
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
5.4	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1.0					
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.5	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định (bao gồm cả đơn vị trực thuộc)	2.0					

							<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyên đề/dùng quy định, hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm danh giá được tính theo công thức:</i>	$\left[\frac{100\%}{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 2.0} \right]$
							<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyên đề/dự 80% kế hoạch: 0</i>	
							<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị</i>	1.0
Trưởng hợp không ban hành kế hoạch đào tạo thì tiêu chí này 0 điểm							<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm danh giá được tính theo công thức:</i>	$\left[\frac{100\%}{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0} \right]$
							<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
				2.0			<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch tình giản biên chế trong năm</i>	
							<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm danh giá được tính theo công thức:</i>	$\left[\frac{100\%}{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 2.0} \right]$
							<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>	
				2.0			<i>Kỷ luật, kỷ cương hành chính</i>	

	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 2.0</i>						
	<i>Trong năm phát hiện CBCCVC vi phạm thực hiện xử lý kỷ luật đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nhưng xử lý không đúng quy định: 0</i>						
5.9	Cập nhật thông tin cán bộ công chức viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhập không chính xác: 0.5</i>						
	<i>Thiếu nhiều nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc nhiều thông tin cập nhập không chính xác: 0</i>						
5.10	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
5.11	Hồ sơ CBCCVC	0.5					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.0					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.0					

	<i>Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện đúng quy định, chất lượng tốt: 1.0</i>						
	<i>Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện đúng quy định, chất lượng trung bình: 0.5</i>						
	<i>Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện chưa đúng quy định, chất lượng chưa tốt: 0</i>						
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	3.0					
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1.5					
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1.5</i>						Đối với đơn vị có 100% ĐVSNCL tự chủ thì tiêu chí này đạt điểm tối đa
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 1.0</i>						
6.2.2	Xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1.5					
	<i>Đúng quy định, chất lượng tốt: 1.5</i>						
	<i>Đúng quy định, chất lượng trung bình: 1.0</i>						
	<i>Chưa đúng quy định; chất lượng hạn chế: 0</i>						
6.3	Công khai tài chính (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	1.0					
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						

6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập trong cơ quan (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	1.0					
	<i>Có trích lập quỹ, thu nhập tăng thêm trong năm từ 01- 02 tháng lương bình quân trở lên: 1.0</i>						
	<i>Có trích lập quỹ, thu nhập tăng thêm trong năm dưới 01 tháng lương bình quân: 0.5</i>						
	<i>Không trích lập quỹ, không có thu nhập tăng thêm: 0</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	15.0					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	5.0					
7.1.1	Kế hoạch Ứng dụng CNTT	0.5					
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng quy định, chất lượng cao: 0.5</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>						
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0					
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.0</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>						
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh	1.0					

	Từ 85% - 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	Dưới 85% văn bản: 0						
7.1.4	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc	1.0					
	100% CBCCVN ứng dụng tốt phần mềm: 1.0						
	Từ 90% - dưới 100% CBCCVN ứng dụng tốt phần mềm: 0.5						
	Dưới 90% CBCCVN ứng dụng tốt phần mềm: 0						
7.1.5	Chất lượng công TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.5					
	Từ 60% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}) \times 1.5}{100\%} \right]$						
	Dưới 60%: 0						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.0					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.0					
	Từ 70% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.0						
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25						

	<i>Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.5					
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 15% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 0.5}{30\%} \right]$						
	<i>Dưới 15% số TTHC: 0</i>						
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.5					
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên xử lý TTHC mức độ 4: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 0.5}{20\%} \right]$						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến mức độ 4: 0</i>						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.0					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						

7.3.2	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 10% hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5					
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.4	Báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng Công nghệ thông tin (04 báo cáo)	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ và không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
7.5	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	6.0					
7.5.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	0.5					
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo, đầy đủ kịp thời (tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc): 0.5</i>						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.25</i>						
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>						
7.5.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc xây dựng, áp dụng, công bố và duy trì hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu của TCVN ISO 9001	1.0					

	trong hoạt động						
	<i>100% đơn vị: 1.0</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 85% đơn vị: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% đơn vị: 0</i>						
7.5.3	Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng	0.5					
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>						
7.5.4	Niêm yết, công khai Quyết định công bố, Chính sách chất lượng và Mục tiêu chất lượng hàng năm tại trụ sở và trên cổng thông tin của đơn vị	0.5					
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>						
7.5.5	Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC (Thông qua bốc mẫu hồ sơ để đánh giá)	1.5					
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5</i>						
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 1.0</i>						
	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.5</i>						

	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>						
7.5.6	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định	1.0					
	<i>Đảm bảo trên 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 1.0</i>						
	<i>Đảm bảo từ 75% - <90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>						
	<i>Từ 50%- <75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>						
7.5.7	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá	0.5					
	<i>Có thực hiện (Cung cấp hồ sơ minh chứng):0.5</i>						
	<i>Không thực hiện:0</i>						
7.5.8	Thực hiện đo lường sự thỏa mãn của khách hàng hàng quý	0.5					
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ minh chứng): 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
8	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	20.0					Điều tra xã hội học
	Kết quả	100.0					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	THANG ĐIỂM					Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	Điểm HĐTĐ	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11.0					
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	2.0					
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng theo hướng dẫn của tỉnh: 2.0</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 1.0</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch không đảm bảo chất lượng và thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>						
1.2	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm)	1.0					
	<i>Đầy đủ số lượng và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ số lượng báo cáo hoặc không đảm bảo đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3.0					
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5					

	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng theo đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>						
1.3.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1.0					
	<i>Từ 50% -100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị được kiểm tra}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 50% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0</i>						
1.3.3	Kết quả kiểm tra	0.5					
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>						
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>						
1.3.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra	1.0					
	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về đơn vị cấp trên): 0.5</i>						
	<i>Có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>						
1.4	Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra	1.0					
	<i>Kết quả khắc phục đầy đủ, đảm bảo: 1.0</i>						

	<i>Kết quả khắc phục không đầy đủ: 0.5</i>						
	<i>Không khắc phục: 0</i>						
1.5	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.0					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị tổng kết, sơ kết các lĩnh vực khác) và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0.5</i>						Đề nghị cung cấp link bài viết, link thông tin và bài viết trên báo giấy (nếu có)
	<i>Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền các nội dung CCHC của đơn vị: 0.5</i>						
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.0					
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh (năm trước liền kề): 1.0</i>						Sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>						
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>						
1.7	Những giải pháp chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC	2.0					
1.7.1	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị	1.5					
	<i>Kịp thời và chất lượng: 1.5</i>						Yêu cầu đơn vị thống kê đầy đủ số lượng, danh mục văn bản ban hành
	<i>Kịp thời nhưng một số nội dung không đạt chất lượng: 1.0</i>						
	<i>Không kịp thời và không chất lượng: 0</i>						

1.7.2	Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại đơn vị với quy chế Thi đua - khen thưởng của đơn vị	0.5					Được quy định tại quy chế thi đua khen thưởng của đơn vị
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	7.0					
2.1	Chất lượng văn bản QPPL do huyện ban hành	1.0					
	<i>Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp: 1.0</i>						Trong năm nếu đơn vị không ban hành VBQPPL (theo kế hoạch) thì tính điểm tối đa của tiêu chí 2.1 và 2.2
	<i>Không đảm bảo tính hợp hiến hoặc tính hợp pháp: 0</i>						
2.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0.5					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
2.3	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành	0.5					
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0</i>						
2.4	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1.5					
2.4.1	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định.	1.0					
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>						
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.5</i>						

	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ và không kịp thời: 0</i>						
2.4.2	<i>Xử lý kết quả rà soát (trường hợp thông qua rà soát không phát hiện vấn đề thì được điểm tối đa của tiêu chí)</i>	0.5					
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái thẩm quyền, nội dung; văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình hình thực tiễn: 0.5</i>						
	<i>Phát hiện nhưng không kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái thẩm quyền, nội dung; văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình hình thực tiễn: 0</i>						
2.5	Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL của cấp trên và của đơn vị tại địa phương	1.0					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đạt một trong các yêu cầu trên: 0</i>						
2.6	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5					
2.6.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
2.6.2	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (trường hợp không có phản ánh thì được điểm tối đa)	0.5					
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Xử lý thông tin không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
2.6.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.5</i>						

	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL: 0</i>						
2.7	Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế	1.0					
2.7.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
2.7.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12.0					
3.1	Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện, trên Công/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>	1.0					
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>						
3.2	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.0					

	Từ 90% - 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC}) \times 2.0}{100\%} \right]$						
	Dưới 90% hồ sơ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết đúng quy định: 0						
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.0					
	Từ 97% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$						
	Từ 95% - dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1						
	Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0						
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	3.0					
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	1.0					
	Ban hành Kế hoạch đúng quy định, chất lượng cao: 1.0						
	Ban hành Kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.5						
	Ban hành Kế hoạch chậm và chất lượng kế hoạch hạn chế hoặc không ban hành Kế hoạch: 0						
3.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm (nếu không ban hành kế hoạch 0 điểm)	1.0					

	<p>Từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	Dưới 70% kế hoạch: 0						
3.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC (nếu có)	1.0					
	Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định hành chính theo đúng thời gian quy định: 1.0						
	Không có báo cáo: 0						
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2.0					
3.5.1	Niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện và trên Công/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN: 1.0						
	Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN hoặc thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN không đúng quy định: 0						
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa)	1.0					
	100% số PAKN được xử lý đúng quy định: 1.0						
	Từ 95% - dưới 100% số PAKN được xử lý đúng quy định: 0.5						
	Dưới 95% số PAKN được xử lý đúng quy định: 0						

3.6	Báo cáo định kỳ quý và năm về kiểm soát TTHC (04 báo cáo)	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	13.0					
4.1	Thực hiện chỉ đạo của tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy, công tác cán bộ.	6.0					
4.1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn, hiệu quả theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	3.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn và hiệu quả và đạt tỷ lệ 100%: 3.0</i>						Đảm bảo theo chỉ đạo của tỉnh và quy định của pháp luật
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu: 2.0</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ từ 50% - dưới 80% chỉ tiêu: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn và có hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ dưới 50% chỉ tiêu hoặc thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại đơn vị	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương	1.0					

	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
4.1.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.0					
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại không đúng quy định: 0</i>						
4.2	Sử dụng biên chế (bao gồm các đơn vị trực thuộc) được cấp có thẩm quyền giao	1.0					
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1.0</i>						
	<i>Có hợp đồng chuyên môn trong cơ quan hành chính nhà nước: 0</i>						
4.3	Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.0					
	<i>Ban hành đúng quy định và tổ chức thực hiện có hiệu quả: 1.0</i>						
	<i>Ban hành đúng quy định nhưng tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao: 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đúng quy định và tổ chức thực hiện kém hiệu quả: 0</i>						
4.4	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	3.0					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 3.0}{100\%} \right]$						

	<p>Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 2.0}{90\%} \right]$	2.0					Văn phòng UBND tỉnh theo dõi và đánh giá kết quả nội dung này
	<p>Hoàn thành từ 60% - 80% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{80\%} \right]$	1.0					
	Hoàn thành dưới 60% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng chậm tiến độ: 0						
4.5	Thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị theo chương trình khung, kế hoạch năm, chương trình công tác.	2.0					
	Tốt: 2.0						
	Khá: 1.0						
	Trung bình: 0						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	13.0					
5.1	Tỷ lệ phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.0					
	<p>Từ 60% -100% số phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đơn vị}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	Dưới 60% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng: 0						

5.2	Bố trí, tuyển dụng công chức cấp xã và viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cấp huyện	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>						
5.3	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						Kết quả công tác đánh giá của năm trước đó
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
5.4	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1.0					
	<i>Đảm bảo kịp thời và đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
5.5	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định (bao gồm cả công chức cấp xã)	1.5					
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyển đổi đúng quy định, hoàn thành từ 80% đến 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.5}{100\%} \right]$						
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1.0					

	<p>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{100\%} \right]$						Trường hợp không ban hành kế hoạch đào tạo thì tiêu chí này 0 điểm
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
5.7	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	1.5					
	<p>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.5}{100\%} \right]$						
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0						
5.8	Kỷ luật, kỷ cương hành chính	2.0					
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 2.0						
	Trong năm phát hiện CBCCVV vi phạm thực hiện xử lý kỷ luật đúng quy định: 1.0						
	Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nhưng xử lý không đúng quy định: 0						
5.9	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1.0					

	<p>Từ 90% đến 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	Dưới 90% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0						
5.10	Cập nhật thông tin cán bộ công chức viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1:0					
	Đầy đủ và đúng quy định: 1.0						
	Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhập không chính xác: 0.5						
	Thiếu nhiều nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc nhiều thông tin cập nhập không chính xác: 0						
5.11	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.5					
	Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5						
	Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0						
5.12	Hồ sơ CBCCVC	0.5					
	Thực hiện đúng quy định: 0.5						
	Thực hiện không đúng quy định: 0						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.0					
6.1	Đơn vị quản lý hành chính	2.0					

6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.0					
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
6.1.2	Xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	1.0					
	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đảm bảo đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện chưa đảm bảo đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: 0</i>						
6.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	2.0					
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1.0					
	<i>Tăng so với năm trước: 1.0</i>						Trường hợp 100% đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và đảm bảo một phần chi thường xuyên thì đạt điểm tối đa.
	<i>Không tăng so với năm trước: 0.5</i>						
6.2.2	Xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	1.0					
	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						

	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện chưa đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: 0</i>						
6.3	Công khai tài chính (bao gồm các đơn vị trực thuộc, đvhc cấp xã)	1.0					
	<i>Thực hiện công khai đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Chưa thực hiện công khai: 0</i>						
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập trong cơ quan (tính kết quả thực hiện của năm trước liền kề)	1.0					
	<i>Thu nhập tăng thêm tăng từ 01- 02 tháng lương bình quân trở lên: 1.0</i>						
	<i>Thu nhập tăng thêm dưới 01 tháng lương bình quân trở lên: 0.5</i>						
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.0					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	5.0					
7.1.1	Kế hoạch ứng dụng CNTT	0.5					
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng quy định, chất lượng cao: 0.5</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>						
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0					

	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>						
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.	1.0					
	<i>Từ 85% - 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 85% văn bản: 0</i>						
7.1.4	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc	1.0					
	<i>100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 1.0</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0</i>						
7.1.5	Chất lượng cổng TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.5					
	<i>Từ 60% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}) \times 1.5}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 60%: 0</i>						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.0					

7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.0					
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.0</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.5					
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 15% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 0.5}{30\%} \right]$						
	<i>Dưới 15% số TTHC: 0</i>						
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.5					
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên xử lý TTHC mức độ 4: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 0.5}{20\%} \right]$						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến mức độ 4: 0</i>						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.0					

7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						---
7.3.2	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 10% hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5					
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.4	Báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng Công nghệ thông tin (04 báo cáo)	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ và không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
7.5	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	6.0					
7.5.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	0.5					
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo, đầy đủ kịp thời (tại UBND huyện và UBND cấp xã): 0.5</i>						

	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.25</i>						
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>						
7.5.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu TCVN ISO 9001	1.0					
	<i>100% đơn vị: 1.0</i>						
	<i>Từ 50% - 100% số đơn vị thì được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị hành chính cấp xã triển khai}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>						
7.5.3	Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng	0.5					
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>						
7.5.4	Niêm yết, công khai Quyết định công bố, Chính sách chất lượng và Mục tiêu chất lượng hàng năm tại trụ sở và trên cổng thông tin của đơn vị	0.5					
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>						
7.5.5	Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC (Thông qua bốc mẫu hồ sơ để đánh giá)	1.5					
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5</i>						
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 1.0</i>						

	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.5</i>						
	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>						
7.5.6	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định	1.0					
	<i>Đảm bảo trên 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 1.0</i>						
	<i>Đảm bảo từ 75% - <90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>						
	<i>Từ 50%- <75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>						
7.5.7	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá	0.5					
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ minh chứng): 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
7.5.8	Thực hiện đo lường sự thỏa mãn của khách hàng hàng quý	0.5					
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ minh chứng): 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	3.0					
8.1	Mức độ thu hút đầu tư	1.5					
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1.5</i>						
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 1.0</i>						

	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.2	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được tỉnh giao	1.5					
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1.5</i>						
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1.0</i>						
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>						
9	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	20.0					Điều tra xã hội học
	Tổng điểm	100.0					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục III

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	THANG ĐIỂM					Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	Điểm HĐTĐ đánh giá	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11.0					
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	2.0					
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng theo hướng dẫn của tỉnh: 2.0</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 1.0</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch không đảm bảo chất lượng và thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>						
1.2	Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về CCHC.	1.0					
	<i>Đầy đủ số lượng và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ số lượng báo cáo hoặc không đảm bảo đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3.0					
1.3.1	Kế hoạch tự kiểm tra CCHC	0.5					

	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng: 0.5</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>						
1.3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức được kiểm tra và mức độ hoàn thành kế hoạch tự kiểm tra	1.0					
	<i>100% CBCC được kiểm tra và hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.0</i>						
	<i>Dưới 100% CBCC được kiểm tra và hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>						
1.3.3	Kết quả kiểm tra	0.5					
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>						
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>						
1.3.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra	1.0					
	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về lãnh đạo đơn vị cấp trên): 0.5</i>						
	<i>Có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>						
1.4	Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra	1.0					
	<i>Kết quả khắc phục đầy đủ, đảm bảo: 1.0</i>						
	<i>Kết quả khắc phục không đầy đủ: 0.5</i>						

	<i>Không khắc phục: 0</i>						
1.5	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.0					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị tổng kết, sơ kết các lĩnh vực khác) và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0.5</i>						Đề nghị cung cấp link bài viết, link thông tin và bài viết trên báo giấy (nếu có)
	<i>Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền các nội dung CCHC của đơn vị: 0.5</i>						
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.0					
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh (năm trước liền kề): 1.0</i>						
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>						
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>						
1.7	Những giải pháp chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC	2.0					
1.7.1	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị	1.5					
	<i>Kịp thời và chất lượng: 1.5</i>						Yêu cầu đơn vị thống kê đầy đủ số lượng, danh mục văn bản
	<i>Kịp thời nhưng một số nội dung không đạt chất lượng: 1.0</i>						
	<i>Không kịp thời và không chất lượng: 0</i>						

							ban hành
1.7.2	Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại đơn vị với quy chế Thi đua - khen thưởng của đơn vị	0.5					Được quy định tại quy chế thi đua khen thưởng của đơn vị
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI ĐƠN VỊ	6.0					
2.1	Chất lượng văn bản QPPL cấp xã ban hành	0.5					
	<i>100% văn bản do cấp xã ban hành không có nội dung trái pháp luật: 0.5</i>						Trong năm nếu đơn vị không ban hành VBQPPL (theo kế hoạch) thì tính điểm tối đa của tiêu chí 2.1 và 2.2
	<i>Có văn bản trái pháp luật: 0</i>						
2.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0.5					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
2.3	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành	0.5					
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0</i>						
2.4	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1.5					

2.4.1	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1.0					
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>						
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ và không kịp thời: 0</i>						
2.4.2	Xử lý kết quả rà soát (trường hợp thông qua rà soát không phát hiện vấn đề thì được điểm tối đa của tiêu chí)	0.5					
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời văn bản về thẩm quyền, nội dung trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình hình thực tiễn: 0.5</i>						
	<i>Phát hiện nhưng không kiến nghị xử lý kịp thời văn bản về thẩm quyền, nội dung trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình hình thực tiễn: 0</i>						
2.5	Tổ chức thực hiện văn bản QPPL của cấp trên và của đơn vị tại địa phương	0.5					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đạt một trong các yêu cầu trên: 0</i>						
2.6	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5					
2.6.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
2.6.2	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (trường hợp không có phản ánh thì được điểm tối đa)	0.5					

	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Xử lý thông tin không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
2.6.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL: 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL: 0</i>						
2.7	Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế	1.0					
2.7.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
2.7.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12.0					
3.1	Niềm yết, công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>	1.0					
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>						

	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>						
3.2	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy trình theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.0					
	<i>Từ 90% - 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết theo đúng định thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC}) \times 2.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 90% hồ sơ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết theo đúng quy định: 0</i>						
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.0					
	<i>Từ 97% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$						
	<i>Từ 95% - dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.0</i>						
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	3.0					
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	1.0					
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định, chất lượng cao: 1.0</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.5</i>						

	<i>Ban hành Kế hoạch chậm và chất lượng kế hoạch hạn chế hoặc không ban hành Kế hoạch: 0</i>						
3.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm (nếu không ban hành kế hoạch 0 điểm)	1.0					
	Từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 70% kế hoạch: 0</i>						
3.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC (nếu có)	1.0					
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định hành chính theo đúng thời gian quy định: 1.0</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2.0					
3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN: 1.0</i>						
	<i>Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN hoặc thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN không đúng quy định: 0</i>						
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa của tiêu chí)	1.0					

	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.6	Báo cáo định kỳ quý và năm về kiểm soát TTHC (04 báo cáo)	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	9.0					
4.1	Thực hiện chỉ đạo của huyện về tổ chức bộ máy	3.0					
	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn, hiệu quả theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt						
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn và hiệu quả và đạt tỷ lệ 100%: 3.0</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu: 2.0</i>						Đảm bảo theo chỉ đạo của tỉnh và quy định của pháp luật
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ từ 50% - dưới 80% chỉ tiêu: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn và có hiệu quả nhưng đạt tỷ lệ dưới 50% chỉ tiêu hoặc thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
4.2	Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc của đơn vị	1.0					
	<i>Ban hành đúng quy định và tổ chức thực hiện có hiệu quả: 1.0</i>						

	<i>Ban hành đúng quy định nhưng tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao: 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đúng quy định và tổ chức thực hiện kém hiệu quả: 0</i>						
4.3	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND huyện giao	3.0					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 3.0}{100\%} \right]$						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 2.0}{90\%} \right]$	2.0					
	<i>Hoàn thành từ 60% - 80% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{80\%} \right]$	1.0					
	<i>Hoàn thành dưới 60% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng chậm tiến độ: 0</i>						
4.4	Thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị theo chương trình khung, kế hoạch năm, chương trình công tác	2.0					
	<i>Tốt: 2.0</i>						
	<i>Khá: 1.0</i>						
	<i>Trung bình: 0</i>						

5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	10.0					
5.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
5.2	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của đơn vị	1.0					
	<i>Đảm bảo kịp thời và đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
5.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của đơn vị	1.0					
	<i>Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{100\%} \right]$						Trường hợp không ban hành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng năm thì tiêu chí này 0 điểm
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						
5.4	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2.0					
	<i>Từ 95% đến 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì tính điểm theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% cán bộ xã đạt chuẩn}) \times 2.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 95% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>						
5.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1.0					

	<p><i>Từ 95% đến 100% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% công chức cấp xã đạt chuẩn}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 95% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>						
5.6	Cập nhật thông tin cán bộ công chức viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhật không chính xác: 0.5</i>						
	<i>Thiếu nhiều nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc nhiều thông tin cập nhật không chính xác: 0</i>						
5.7	Kỷ luật, kỷ cương hành chính	2.0					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: 2.0</i>						
	<i>Trong năm phát hiện CBCCVC vi phạm thực hiện xử lý kỷ luật đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nhưng xử lý không đúng quy định: 0</i>						
5.8	Hồ sơ CBCCVC	1.0					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.0					

6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.0					
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
6.2	Xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	2.0					
	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng quy định: 2.0</i>						
	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện chưa đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Chưa xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: 0</i>						
6.3	Công khai tài chính	2.0					
	<i>Thực hiện công khai đảm bảo đúng quy định: 2.0</i>						
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo quy định: 1.0</i>						
	<i>Chưa thực hiện công khai: 0</i>						
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập trong cơ quan	1.0					
	<i>Thu nhập tăng thêm tăng từ 01- 02 tháng lương bình quân trở lên: 1.0</i>						
	<i>Thu nhập tăng thêm dưới 01 tháng lương bình quân trở lên: 0.5</i>						
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14.0					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	9.0					
7.1.1	Kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0					

	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng quy định, chất lượng cao: 1.0</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.5</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>						
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>						
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử (có ký số) trên các phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành của cấp huyện.	1.0					
	<i>Từ 90%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 90% văn bản: 0</i>						
7.1.4	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại đơn vị	1.0					
	<i>100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 1.0</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0</i>						
7.1.5	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử tại các phòng ban, chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã	2.0					

	Từ 60% - 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào phần mềm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 2.0}{100\%} \right]$						
	Dưới 60% số hồ sơ TTHC: 0						
7.1.6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.0					
	Từ 20% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.0						
	Dưới 20% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0						
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3	1.0					
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.0						
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 1.0}{20\%} \right]$						
	Dưới 10% số TTHC: 0 điểm						
7.1.8	Chất lượng cổng TTĐT	1.0					
	Thông tin cập nhật đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1.0						
	Thông tin cập nhật đầy đủ, đúng quy định nhưng một số nội dung chưa kịp thời: 0.5						
	Thông tin cập nhật không đầy đủ, không đúng quy định hoặc không						

	<i>kịp thời: 0</i>						
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	5.0					
7.2.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	0.5					
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.25</i>						
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>						
7.2.2	Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng	0.5					
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>						
7.2.3	Niêm yết, công khai Quyết định công bố, Chính sách chất lượng và Mục tiêu chất lượng hàng năm tại trụ sở và trên cổng thông tin của đơn vị	0.5					
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>						
7.2.4	Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC (Thông qua bốc mẫu hồ sơ để đánh giá)	1.5					
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5</i>						
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 1.0</i>						
	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.5</i>						

	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>						
7.2.5	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định	1.0					
	<i>Đảm bảo trên 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 1.0</i>						
	<i>Đảm bảo từ 75% - <90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>						
	<i>Từ 50%- <75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>						
7.2.6	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá	0.5					
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ minh chứng): 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
7.2.7	Thực hiện đo lường sự thỏa mãn của khách hàng hàng quý	0.5					
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ minh chứng): 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	2.0					
	<i>Thu ngân sách vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 2.0</i>						
	<i>Thu ngân sách hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1.5</i>						
	<i>Thu ngân sách không hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 0</i>						

9	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVN	30.0					Điều tra xã hội học
	Tổng điểm	100.0					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *10/11*

Phụ lục IV
BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	THANG ĐIỂM					Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	Điểm HĐTĐ đánh giá	Điểm đạt được	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11.0					
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	2.0					
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng theo hướng dẫn của tỉnh: 2.0</i>						
	<i>Ban hành nhưng có một số nội dung trong kế hoạch chất lượng chưa cao: 1.0</i>						
	<i>Ban hành không đảm bảo chất lượng, thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>						
1.2	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm)	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ số lượng báo cáo hoặc không đảm bảo đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3.0					

1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5					
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>						
1.3.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1.0					
	<i>Từ 50% - 100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị được kiểm tra}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 50% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0</i>						
1.3.3	Kết quả kiểm tra	0.5					
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>						
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>						
1.3.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra	1.0					
	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về đơn vị cấp trên): 0.5</i>						
	<i>Có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>						
1.4	Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra	1.0					

	<i>Kết quả khắc phục đầy đủ, đảm bảo: 1.0</i>						
	<i>Kết quả khắc phục không đầy đủ: 0.5</i>						
	<i>Không khắc phục: 0</i>						
1.5	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.0					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị tổng kết, sơ kết các lĩnh vực khác) và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0.5</i>						Đề nghị cung cấp link bài viết, link thông tin và bài viết trên báo giấy (nếu có)
	<i>Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền các nội dung CCHC của đơn vị: 0.5</i>						
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.0					
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh, ngành (năm trước liền kề): 1.0</i>						Sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>						
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>						
1.7	Những giải pháp chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC	2.0					
1.7.1	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị	1.5					
	<i>Kịp thời và chất lượng: 1.5</i>						Yêu cầu đơn vị thống kê đầy đủ số lượng, danh mục văn
	<i>Kịp thời nhưng một số nội dung không đạt chất lượng: 1.0</i>						
	<i>Không kịp thời và không chất lượng: 0</i>						

								bản hành	ban hành
1.7.2	Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại đơn vị với quy chế Thi đua - khen thưởng, của đơn vị	0.5						Được định tại quy chế thi đua - khen thưởng của đơn vị	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	6.0							
2.1	Tham mưu UBND tỉnh xây dựng và ban hành văn bản QPPL (nếu đơn vị không được giao xây dựng, ban hành văn bản QPPL thì được tính điểm tối đa của tiêu chí)	1.5							
2.1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do UBND tỉnh giao	0.5							
	<i>Hoàn thành từ 90% - 100% nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 0.5}{100\%} \right]$								
	<i>Hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ: 0</i>								
2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành	0.5							
	<i>Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp: 0.5</i>								
	<i>Không đảm bảo tính hợp hiến hoặc tính hợp pháp: 0</i>								
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL	0.5							

	<i>100% văn bản được giao tham mưu xây dựng đúng quy trình: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% văn bản được giao tham mưu xây dựng không đúng quy trình: 0</i>						
2.2	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh ban hành	0.5					
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0.5</i>						
	<i>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, có chất lượng: 0</i>						
2.3	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1.5					
2.3.1	Tổ chức thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1.0					
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>						
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ và không kịp thời: 0</i>						
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát (trường hợp thông qua rà soát không phát hiện vấn đề thì được điểm tối đa của tiêu chí)	0.5					
	<i>Thông qua rà soát phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái thẩm quyền, nội dung, văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình hình thực tiễn: 0.5</i>						
	<i>Phát hiện nhưng không kiến nghị xử lý kịp thời văn bản trái thẩm quyền, nội dung văn bản hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình hình thực tiễn: 0</i>						
2.4	Tổ chức thực hiện tại đơn vị các văn bản QPPL của Trung ương và văn bản QPPL do đơn vị tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành tại đơn vị	0.5					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>						

	<i>Không đạt một trong các yêu cầu trên: 0</i>						
2.5	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.0					
2.5.1	Kế hoạch Theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Ban hành không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
2.5.2	Xử lý thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật (trường hợp không có phản ánh thì được điểm tối đa)	0.25					
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>						
	<i>Xử lý thông tin không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
2.5.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật.	0.25					
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.25</i>						
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0</i>						
2.6	Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế	1.0					
2.6.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
2.6.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5					
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>						

	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10.0					
3.1	Niêm yết, công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2.0					
3.1.1	Niêm yết, công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị tại Trung tâm Hành chính công tỉnh (<i>đối với các đơn vị có TTHC thực hiện tại Trung tâm Hành chính công tỉnh</i>)	1.0					
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>						
3.1.2	Cập nhật, công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0					
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>						
3.2	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.0					

	<i>Từ 90% - 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết theo đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC}) \times 2.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 90% hồ sơ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết theo đúng quy định: 0</i>						
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.0					
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$						
	<i>Từ 90% - dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.0</i>						
	<i>Dưới 90% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.4	Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	2.0					
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	0.5					
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định, chất lượng cao: 0.5</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>						
	<i>Ban hành Kế hoạch chậm và chất lượng kế hoạch hạn chế hoặc không ban hành Kế hoạch: 0</i>						
3.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm (nếu không ban hành kế hoạch 0 điểm)	1.0					

	<p><i>Từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 70% kế hoạch: 0</i>						
3.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC (nếu có)	0.5					
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định hành chính theo đúng thời gian quy định: 0.5</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính	1.0					
3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN tại Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả; trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5					
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN hoặc thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN không đúng quy định: 0</i>						
3.5.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, địa phương (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa).	0.5					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13.0					

4.1	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc	1.0					
	<i>100% CBCCVC ứng dụng phần mềm tốt, có hiệu quả: 1.0</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% CBCCVC ứng dụng phần mềm tốt, có hiệu quả: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% CBCCVC ứng dụng phần mềm không tốt, không hiệu quả: 0</i>						
4.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh	1.0					
	<i>Từ 90% - 100% văn bản được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 90% văn bản: 0</i>						
4.3	Chất lượng công TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.0					
	<i>Từ 60% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 1.0}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 60%: 0</i>						
4.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.0					
4.4.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.0					
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.0</i>						

	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
4.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.5					
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 15% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 0.5}{30\%} \right]$						
	<i>Dưới 15% số TTHC: 0</i>						
4.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.5					
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên xử lý TTHC mức độ 4: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ}) \times 0.5}{20\%} \right]$						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến mức độ 4: 0</i>						
4.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.0					
4.5.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						

	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
4.5.2	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 10% hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
4.5.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5					
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
4.6	Báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng Công nghệ thông tin (04 báo cáo)	1.0					
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 1.0</i>						
	<i>Không đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>						
4.7	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	6.0					
4.7.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	0.5					
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo, đầy đủ kịp thời (tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc): 0.5</i>						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.25</i>						
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>						

4.7.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc xây dựng, áp dụng, công bố và duy trì hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu của TCVN ISO 9001 trong hoạt động	1.0					
	<i>100% đơn vị: 1.0</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Dưới 85% đơn vị: 0</i>						
4.7.3	Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng	0.5					
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>						
4.7.4	Niên yết, công khai Quyết định công bố, Chính sách chất lượng và Mục tiêu chất lượng hàng năm tại trụ sở và trên cổng thông tin của đơn vị	0.5					
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>						
4.7.5	Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC (thông qua bốc mẫu hồ sơ để đánh giá)	1.5					
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5</i>						
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 1.0</i>						
	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.5</i>						
	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>						
4.7.6	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định	1.0					

	<i>Đảm bảo trên 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 1.0</i>						
	<i>Đảm bảo từ 75% - <90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>						
	<i>Từ 50% - <75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>						
4.7.7	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá	0.5					
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ minh chứng): 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.7.8	Thực hiện đo lường sự thỏa mãn của khách hàng hàng quý	0.5					
	<i>Có thực hiện (cung cấp hồ sơ minh chứng): 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
5	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVN	20.0					Điều tra xã hội học
	Tổng điểm	60.0					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *uol*